



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

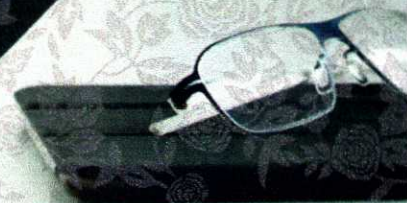
HỢP NHẤT

QUÝ 1
2021



Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Mẫu số B01- DN
Mẫu số B01- DN
Mẫu số B01- DN
Mẫu số B09- DN





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021

TIÊU CHÍ	Mã số	SỐ 31/03/2021	SỐ 01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN(100= 110+120+130+140+150)	100	241.580.213.905	258.319.984.484
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	38.412.263.289	56.635.132.696
1. Tiền mặt	111	29.912.263.289	52.135.132.696
2. Các khoản tương đương tiền	112	8.500.000.000	4.500.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	217.151.855	7.217.151.855
1. Chứng khoán kinh doanh	121	217.151.855	217.151.855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	7.000.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130	39.892.597.716	37.928.335.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	28.459.231.764	32.015.593.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.873.954.342	4.130.031.003
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.559.411.610	1.782.710.286
IV. HÀNG TỒN KHO	140	161.620.229.787	154.960.169.508
1. Hàng tồn kho	141	178.829.243.640	173.769.183.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(17.209.013.853)	(18.809.013.853)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150	1.437.971.258	1.579.195.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	577.806.436	530.026.290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	839.852.119	1.049.169.117
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20.312.703	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	285.096.110.024	285.355.178.756
I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	62.003.549.012	64.001.069.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	50.715.379.348	52.606.991.906
- Nguyên giá	222	128.207.474.315	130.134.748.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(77.492.094.967)	(77.527.756.209)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11.288.169.664	11.394.077.734
- Nguyên giá	228	16.550.750.288	16.550.750.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(5.262.580.624)	(5.156.672.554)
II. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	9.326.596.084	8.150.873.702
1. Chi phí XDCB dở dang	242	9.326.596.084	8.150.873.702
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	187.202.383.000	187.202.383.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	187.202.383.000	187.202.383.000
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260	26.563.581.928	26.000.852.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	23.141.288.377	22.535.825.149
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.422.293.551	3.465.027.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	526.676.323.929	543.675.163.240
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	110.646.134.368	132.991.764.108
I. NỢ NGẮN HẠN	310	106.432.146.868	128.440.632.608
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	19.069.885.064	15.890.577.956
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.809.743.127	270.558.350
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	628.111.516	469.693.832
4. Phải trả người lao động	314	6.392.407.503	15.734.261.706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	793.672.167	1.113.805.898

6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	230.682.638	178.963.168
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	77.020.879.880	94.271.506.725
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	486.764.973	511.264.973
II. NỢ DÀI HẠN	330	4.213.987.500	4.551.131.500
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.213.987.500	4.551.131.500
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	416.030.189.561	410.683.399.132
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	416.030.189.561	410.683.399.132
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	141.072.070.000	141.072.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	141.072.070.000	141.072.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	287.769.908.319	287.769.908.319
3. Cổ phiếu quỹ	415	(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	61.210.173.515	61.210.173.515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.874.612.201	19.527.821.772
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	8.030.564.772	7.997.035.215
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16.844.047.429	11.530.786.557
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	526.676.323.929	543.675.163.240

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 1		LŨY KẾ NĂM	
		NĂM 2021	NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	63.724.868.446	75.347.062.692	63.724.868.446	75.347.062.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.575.411.684	0	1.575.411.684	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	62.149.456.762	75.347.062.692	62.149.456.762	75.347.062.692
4. Giá vốn hàng bán	11	53.292.623.673	67.382.882.149	53.292.623.673	67.382.882.149
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	8.856.833.089	7.964.180.543	8.856.833.089	7.964.180.543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.591.839.351	1.087.358.073	16.591.839.351	1.087.358.073
7. Chi phí tài chính	22	639.618.553	1.156.505.402	639.618.553	1.156.505.402
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	502.002.755	972.147.781	502.002.755	972.147.781
8. Chi phí bán hàng	24	5.197.789.582	4.136.711.950	5.197.789.582	4.136.711.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.955.868.856	2.961.474.052	2.955.868.856	2.961.474.052
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-24+25)	30	16.655.395.449	796.847.212	16.655.395.449	796.847.212
11. Thu nhập khác	31	281.818.182	3.200.000	281.818.182	3.200.000
12. Chi phí khác	32	1.039	0	1.039	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	281.817.143	3.200.000	281.817.143	3.200.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	16.937.212.592	800.047.212	16.937.212.592	800.047.212
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	50.431.449	88.922.933	50.431.449	88.922.933
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	42.733.714	0	42.733.714	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	16.844.047.429	711.124.279	16.844.047.429	711.124.279
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	16.755.310.696	712.896.838	16.755.310.696	712.896.838
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.465	62	1.465	62

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ
Page 3

PHAN HỮU TÀI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.937.212.592	800.047.212
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao và khấu trừ tài sản	02	1.997.520.628	1.772.924.171
- Các khoản dự phòng	03	(1.937.144.000)	512.796.688
- Lãi(Lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	2.205.260	(144.933.146)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.459.818.182)	(368.786.035)
- Chi phí lãi vay	06	502.002.755	972.147.781
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.041.979.053	3.544.196.671
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	4.541.206.683	(5.058.240.197)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(5.060.060.279)	11.549.676.254
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(3.781.038.948)	(6.547.415.993)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(653.243.374)	447.280.531
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		0
- Lãi vay đã trả	14	(1.062.136.486)	(1.228.537.360)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(469.679.468)	(3.577.702.263)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(367.592.464)	(1.176.366.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.810.565.283)	(2.047.108.993)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, XD tài sản cố định	21	(7.091.236.724)	(5.967.950.756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	281.818.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	16.178.000.000	13.114.362.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.368.581.458	22.646.411.991
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền thu bán cổ phiếu quỹ	32		
1. Tiền thu từ đi vay	33	34.244.740.650	17.754.960.404
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(51.542.494.675)	(41.565.153.286)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
3. Cổ tức đã trả	36	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.795.011.025)	(35.307.449.882)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(18.236.994.850)	(14.708.146.884)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.635.132.696	24.874.938.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.125.443	5.004.525
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.412.263.289	10.171.796.006

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.
2. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.
3. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
4. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.
5. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là: 545 người (ngày 31 tháng 12 Năm 2021: 632 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
 - Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12 . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là : USD/VND , EUR/VND .**
3. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm .
4. **Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ .**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**
- Đầu tư vào công ty con***
 Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.
 Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư
 Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
 Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**
 Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
Trợ cấp thôi việc phải trả
- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .
 - Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Tiền mặt	135.582.664	209.460.000
Tiền gửi ngân hàng	29.776.680.625	51.925.672.696
Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	4.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>38.412.263.289</u>	<u>56.635.132.696</u>

2. Đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Cổ phiếu đã niêm yết	188.921.855	188.921.855
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.230.000	28.230.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>217.151.855</u>	<u>7.217.151.855</u>

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số 31/03/2021		Số 01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000
TỔNG CỘNG	<u>8.089.000</u>	<u>187.202.383.000</u>	<u>8.089.000</u>	<u>187.202.383.000</u>

3. Các khoản phải thu khách hàng

	VND	
	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Congelados y Frescos Del Mar S.A	5.710.167.219	12.411.838.758
Kyokuyo Co., Ltd	5.709.106.915	6.820.134.874
Congalsa S.L	3.717.838.050	3.059.017.550
Khác	13.322.119.580	9.724.602.547
TỔNG CỘNG	<u>28.459.231.764</u>	<u>32.015.593.729</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số 31/03/2021	VND Số 01/01/2021
Lãi dự thu ngân hàng		492.273.973
Phải thu người lao động	632.467.356	595.882.023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	895.801.588	552.709.124
Cổ tức của FMC		
Phải thu khác	31.142.666	141.845.166
TỔNG CỘNG	1.559.411.610	1.782.710.286

5. Hàng tồn kho

5.1 Giá gốc

	Số 31/03/2021	VND Số 01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu	10.056.333.774	6.405.539.194
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	68.906.746.720	70.961.878.439
Thành phẩm	99.866.163.146	96.401.765.728
TỔNG CỘNG	178.829.243.640	173.769.183.361

5.2 Dự phòng

	Số 31/03/2021	VND Số 01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	(5.512.331.318)	(5.812.331.318)
Thành phẩm	(11.696.682.535)	(12.996.682.535)
TỔNG CỘNG	(17.209.013.853)	(18.809.013.853)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
<i>Số dư đầu năm</i>	32.851.757.310	81.300.388.051	14.000.731.552	1.981.871.202	130.134.748.115
Mua trong năm					
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán		(1.927.273.800)			(1.927.273.800)
Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>	32.851.757.310	79.373.114.251	14.000.731.552	1.981.871.202	128.207.474.315
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	18.303.656.743	52.430.601.888	5.558.545.181	1.234.952.397	77.527.756.209
Khấu hao trong năm	382.075.112	1.148.133.257	331.868.121	29.536.068	1.891.612.558
Thanh lý, nhượng bán		(1.927.273.800)			(1.927.273.800)
<i>Số dư cuối năm</i>	18.685.731.855	51.651.461.345	5.890.413.302	1.264.488.465	77.492.094.967
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	14.548.100.567	28.869.786.163	8.442.186.371	746.918.805	52.606.991.906
<i>Tại ngày cuối năm</i>	14.166.025.455	27.721.652.906	8.110.318.250	717.382.737	50.715.379.348

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_ B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
Mua trong năm					
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	4.582.218.766	439.602.300		134.851.488	4.733.040.274
Khấu hao trong năm	105.908.070				105.908.070
Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối năm</i>	4.688.126.836	439.602.300		134.851.488	5.156.672.554
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	11.394.077.734				11.394.077.734
<i>Tại ngày cuối năm</i>	11.288.169.664				11.288.169.664

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Trạm điện	821.428.699	0
Cụm bể sục cá giống	3.441.029.497	3.441.029.497
Sửa chữa nhà tập thể	1.335.254.719	0
Phân xưởng tằm bột	2.409.959.826	2.409.959.826
Sửa chữa PXSX	163.935.758	1.295.691.942
Các công trình khác	1.154.987.585	1.004.192.437
TỔNG CỘNG	9.326.596.084	8.150.873.702

9. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Chi phí đào ao & cải tạo ao	280.293.831	335.334.249
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	17.392.240.579	17.392.240.579
Chi phí khác	465.259.587	539.082.130
Chi phí sửa chữa MMTB	4.129.997.241	3.456.714.104
Công cụ dụng cụ	873.497.139	812.454.087
TỔNG CỘNG	23.141.288.377	22.535.825.149

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	7.129.980.000	5.627.842.000
Cty TNHH Greenfeed (VN)	812.313.150	2.862.235,750
Cty CP Thực phẩm Sao Ta	2.159.488.500	0
DNTN Nguyễn Văn Hùng	1.614.301.589	9.000.000
Khác	7.353.801.825	7.391.500.206
TỔNG CỘNG	<u>19.069.885.064</u>	<u>15.890.577.956</u>

11. Vay và nợ ngắn hạn

	VND	
	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Vay ngắn hạn	77.020.879.880	94.271.506.725
TỔNG CỘNG	<u>77.020.879.880</u>	<u>94.271.506.725</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	VND	
	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.744.152	469.679.468
Tiền thuê đất	534.222.500	0
Các loại thuế khác	17.816.306	14.364
TỔNG CỘNG	<u>628.111.516</u>	<u>469.693.832</u>

13. Chí phí phải trả ngắn hạn

	VND	
	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Lãi vay	292.880.404	853.014.135
Khác	500.791.763	260.791.763
TỔNG CỘNG	<u>793.672.167</u>	<u>1.113.805.898</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Kinh phí công đoàn	67.170.040	30.000.020
BHXH ốm đau, TS	154.452.193	140.736.793
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.060.405	8.226.355
TỔNG CỘNG	<u>230.682.638</u>	<u>178.963.168</u>

15. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	VND	
	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc	3.422.293.551	3.465.027.265
TỔNG CỘNG	<u>3.422.293.551</u>	<u>3.465.027.265</u>

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số 01/01/2020	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	21.986.080.215	413.141.657.575
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	14.288.053.557	14.490.867.601
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.491.788.000)	(2.491.788.000)
Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(2.757.267.000)	(2.757.267.000)
Số dư 31/12/2020	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	19.527.821.772	410.683.399.132
Lợi nhuận thuần 2020	-	-	-	-	16.844.047.429	16.844.047.429
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ này	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	24.874.612.201	416.030.189.561

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Vốn cổ phần đã phát hành	141.072.070.000	141.072.070.000
TỔNG CỘNG	141.072.070.000	141.072.070.000

VND

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.072.070.000	141.072.070.000
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	141.072.070.000	141.072.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền mặt	11.497.257.000	11.497.257.000

VND

16.4 Cổ tức

	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức đã công bố trong kỳ	11.497.257.000	11.497.257.000

VND

16.5 Cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.107.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.107.207	14.107.207
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.107.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.497.257	11.497.257
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.497.257	11.497.257

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

16.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số 31/03/2021	Số 01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	48.391.223.244
Quỹ dự phòng tài chính	12.818.950.271	12.818.950.271
TỔNG CỘNG	61.210.173.515	61.210.173.515

VND

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	62.599.153.414	74.250.751.762
Doanh thu khác	195.715.032	166.310.930
Doanh thu cung cấp dịch vụ	930.000.000	930.000.000
TỔNG CỘNG	63.724.868.446	75.347.062.692

VND

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	VND Năm 2020
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	1.575.411.684	
TỔNG CỘNG	1.575.411.684	

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	VND Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	61.023.741.730	74.250.751.762
Doanh thu khác	195.715.032	166.310.930
Doanh thu cung cấp dịch vụ	930.000.000	930.000.000
TỔNG CỘNG	62.149.456.762	75.347.062.692

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	VND Năm 2020
Giá vốn của thành phẩm	52.659.900.478	66.225.183.873
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	632.723.195	1.157.698.276
TỔNG CỘNG	53.292.623.673	67.382.882.149

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	VND Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107.215.784	370.223.476
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.178.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	270.306.703	561.479.659
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.316.864	144.933.146
Doanh thu hoạt động tài chính khác		10.721.792
TỔNG CỘNG	16.591.839.351	1.087.358.073

6. Chi phí tài chính

	Năm 2021	VND Năm 2020
Lãi tiền vay	502.002.755	1.008.503.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	137.615.798	148.002.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
TỔNG CỘNG	639.618.553	1.156.505.402

7. Thu nhập khác

	Năm 2021	VND Năm 2020
Thu nhập do thanh lý TSCĐ	281.818.182	
Thu tiền bồi thường		3.200.000
Các khoản thu khác		
TỔNG CỘNG	281.818.182	3.200.000

8. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
KHTSCĐ do thanh lý TSCĐ		
Chi tiền phạt		
Chi phí khác	1.039	
TỔNG CỘNG	1.039	

9. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	949.136.227	746.127.993
Chi phí tàu	3.232.877.907	2.338.793.267
Các khoản chi phí khác	1.015.775.448	1.051.790.690
TỔNG CỘNG	5.197.789.582	4.136.711.950

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	1.739.459.209	1.576.621.615
Chi KH TSCĐ	154.717.827	168.019.761
Các khoản chi phí khác	1.061.691.820	1.216.832.676
TỔNG CỘNG	2.955.868.856	2.961.474.052

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.431.449	88.922.933
TỔNG CỘNG	50.431.449	88.922.933

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.540.840.331	39.393.200.927
Chi phí nhân công	17.772.337.176	17.955.085.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.555.325.987	1.332.836.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.695.850.314	5.309.476.571
Chi phí khác bằng tiền	4.645.342.029	4.659.701.896
TỔNG CỘNG	84.209.695.837	68.650.301.526

13. Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Cty CP thực phẩm Sao Ta	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	2.062.846.500	2.658.786.000
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Bán hàng hóa	17.775.000	9.085.000
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	13.793.182	0
Cty CP Thủy Sản 584 Nha Trang	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	2.206.364	3.970.000
CTCP Phân phối hàng tiêu dùng PAN	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	45.951.818	0
Hội đồng Quản Trị		Thù lao	0	0
Ban Giám đốc		Lương	308.331.407	323.802.084

14. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	61.219.456.762	1.211.818.182	16.591.839.351	79.023.114.295
Các chi phí trực tiếp	52.659.900.478	632.724.234	639.618.553	53.932.243.265
Các chi phí phân bổ	8.153.658.438			8.153.658.438
Lợi nhuận trước thuế	405.897.846	579.093.948	15.952.220.798	16.937.212.592

- Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo khu vực địa lý
- Công ty hoạt động chủ yếu tại tỉnh Bến Tre trên lãnh thổ Việt Nam nên không có báo cáo theo khu vực địa lý.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
2. Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính .

2.1 Rủi ro về giá cổ phiếu :

- Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .
- Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2021, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 217.151.855 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam .

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gửi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng .

- Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.3 Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn . Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền .

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại .

VIII- Những thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE****AQUATEX BENTRE®**

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: 143 /CV.ABT

V/v: Giải trình về biến động trên 10% LNST trên BCTC quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020.

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2021.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 1 năm 2021, Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020 như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ 1		Biến Động	
	NĂM 2021	NĂM 2020	Giá trị	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.724.868.446	75.347.062.692	(11.622.194.246)	-15%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.575.411.684	0	1.575.411.684	100%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	62.149.456.762	75.347.062.692	(13.197.605.930)	-18%
4. Giá vốn hàng bán	53.292.623.673	67.382.882.149	(14.090.258.476)	-21%
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	8.856.833.089	7.964.180.543	892.652.546	11%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.591.839.351	1.087.358.073	15.504.481.278	1426%
7. Chi phí tài chính	639.618.553	1.156.505.402	(516.886.849)	-45%
- Trong đó : Chi phí lãi vay	502.002.755	1.008.503.044	(506.500.289)	-50%
8. Chi phí bán hàng	5.197.789.582	4.136.711.950	1.061.077.632	26%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.955.868.856	2.961.474.052	(5.605.196)	0%
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-24+25)	16.655.395.449	796.847.212	15.858.548.237	1990%
11. Thu nhập khác	281.818.182	3.200.000	278.618.182	8707%
12. Chi phí khác	1.039	0	1.039	100%
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	281.817.143	3.200.000	278.617.143	8707%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	16.937.212.592	800.047.212	16.137.165.380	2017%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.431.449	88.922.933	(38.491.484)	-43%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	42.733.714	0	42.733.714	100%
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	16.844.047.429	711.124.279	16.132.923.150	2269%
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	16.755.310.696	712.896.838	16.042.413.858	2250%
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.465	62	1.403	2263%

Lợi nhuận sau thuế Q1 năm 2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do:

Doanh thu hoạt động tài chính quý 1 năm nay tăng mạnh so với năm trước do năm nay nhận về khoản cổ tức của FMC hơn 16 tỷ.

Trên đây là giải trình về việc tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PKT

